

Căn cứ Quyết định số 64-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 12-9-1981;

Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ban Tổ chức của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay thành lập thị xã Vĩnh An thuộc tỉnh Đồng Nai trên cơ sở huyện Vĩnh Cửu và hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà của huyện Tân Phú cùng tỉnh.

— Thị xã Vĩnh An gồm 2 phường Tri An, Cây Gáo và 11 xã Bình Hòa, Bình Long, Bình Thạnh, Bình Phước, Bình Y, Đại An, Lợi Hòa, Tân Định, Tân Phú, Tân Triều, Thiện Tân, và hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà. Thị xã Vĩnh An có 87843 hecta đất tự nhiên và 45 631 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Vĩnh An ở phía đông giáp huyện Thống Nhất và thành phố Biên Hòa thuộc tỉnh Đồng Nai; phía tây giáp huyện Tân Uyên thuộc tỉnh Sông Bé; phía nam giáp thành phố Biên Hòa thuộc tỉnh Đồng Nai; phía bắc giáp huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Sông Bé và huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai.

— Huyện Tân Phú sau khi cắt lâm trường Hiếu Liêm và Mã Đà để thành lập thị xã Vĩnh An, còn 13 xã và 1 thị trấn.

Địa giới huyện Tân Phú ở phía đông giáp huyện Đức Linh thuộc tỉnh Thuận Hải; phía tây giáp huyện Đồng Phú thuộc tỉnh Sông Bé; phía nam giáp thị xã Vĩnh An và huyện Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai; phía bắc giáp huyện Phước Long thuộc tỉnh Sông Bé và huyện Đa Huoai thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. — Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ban Tổ chức của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MƯỜI

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 285-HĐBT ngày 23-12-1985 về việc bổ sung và sửa đổi Nghị quyết số 156-HĐBT ngày 30-11-1984 về cải tiến quản lý công nghiệp quốc doanh.

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V) và Nghị quyết số 28-NQ/TƯ ngày 10-8-1985 của Bộ Chính trị về giá—lương—tiền, Hội đồng Bộ trưởng quyết định bổ sung và sửa đổi một số điểm trong Nghị quyết số 156-HĐBT ngày 30-11-1984 của Hội đồng Bộ trưởng như sau:

Phần II. KẾ HOẠCH HÓA

1. Bổ sung điểm 4, mục b. Trình tự xây dựng kế hoạch, như sau:

« Trong quá trình thực hiện, xí nghiệp có thể bổ sung thêm kế hoạch, thay đổi mặt hàng cho phù hợp với nhu cầu thị trường miễn là bảo đảm chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh về giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện và hiệu quả sản xuất kinh doanh và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp».

2. Về hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh. Tam giữ như quy định trong Nghị quyết số 156-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng cho đến khi có quy định mới về mở rộng quyền chủ động cho cơ sở trong sản xuất — kinh doanh.

3. Bổ sung mục d. Bảo vệ và nhận kế hoạch, như sau:

Các xí nghiệp được xác định là xí nghiệp trọng điểm của nền kinh tế quốc dân sau khi đã có ý kiến của Bộ chủ quản (hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu nếu là xí nghiệp địa phương) được bảo vệ và nhận kế hoạch trực tiếp trước Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

Các xí nghiệp khác bảo vệ và nhận kế hoạch trước thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

Khi bảo vệ kế hoạch, xí nghiệp phải trình bày rõ các căn cứ kinh tế, kỹ thuật, các nguồn vốn, các hợp đồng kinh tế về cung ứng vật tư, vận tải, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

Cơ quan giao kế hoạch đồng thời cân đối cho xí nghiệp những vật tư chủ yếu, năng lượng, vận tải, dịch vụ cần thiết theo những định mức trung bình tiên tiến và giao chỉ tiêu pháp lệnh cho các tổ chức cung ứng và dịch vụ phải bảo đảm cung ứng cho xí nghiệp những vật tư và dịch vụ đó.

4. Sửa đổi mục e. Xét duyệt hoàn thành và quyết toán kế hoạch, như sau :

Xí nghiệp phải báo cáo trung thực kết quả thực hiện kế hoạch lên cơ quan giao kế hoạch. Cơ quan này cùng với các cơ quan thống kê, tài chính và chủ quản cùng cấp xét duyệt hoàn thành và quyết toán kế hoạch.

Phần III. HẠCH TOÁN KINH TẾ

Bổ sung và sửa đổi một số điểm trong mục 3. Chấn chỉnh việc hạch toán giá thành, như sau :

1. Điểm a về giá vật tư đưa vào sản xuất, nay sửa lại như sau :

Vật tư do Nhà nước cung ứng phải được hạch toán vào giá thành sản phẩm theo giá chỉ đạo của Nhà nước cộng thêm chi phí thu mua, vận chuyển, hao hụt thực tế hợp lý. Trong hợp đồng ký kết giữa xí nghiệp và các tổ chức cung ứng vật tư dịch vụ, vận tải, phải ghi rõ những điều kiện giao nhận cụ thể (số lượng, quy cách phẩm chất, giá cả, thời gian và địa điểm giao nhận) và thực hiện đúng các điều kiện đó.

Vật tư do xí nghiệp tự kiếm (kể cả vật tư nhập khẩu) được hạch toán vào giá thành sản phẩm theo giá thực mua xuất phát từ giá sản phẩm có thể tiêu thụ được, xí nghiệp làm được nghĩa vụ nộp tích lũy cho Nhà nước và có lãi cho xí nghiệp.

2. Điểm b về khấu hao tài sản cố định, nay sửa lại như sau :

— Căn cứ kết quả tổng kiểm kê đánh giá lại tài sản cố định ngày 1 tháng 10 năm 1985, Bộ Tài chính cùng các cơ quan có liên quan sửa lại chế độ trích khấu hao cơ bản cho phù hợp hơn; trước mắt tạm thời tính khấu hao cơ bản căn cứ vào mức đã được quy định trong Quyết định số 215-TC/CDTC ngày 2-10-1980 của Bộ Tài chính và thực tế sử dụng máy móc, thiết bị của xí nghiệp; những ngành cần có mức khấu hao thấp hơn để phù hợp với hệ thống giá mới sẽ do Bộ Tài chính quy định riêng.

— Về khấu hao sửa chữa lớn, xí nghiệp được hạch toán vào giá thành sản phẩm tiền trích khấu hao đủ bảo đảm chi phí sửa chữa lớn thực tế hợp lý tính theo lịch tu sửa, các định mức về tiêu hao vật tư và lao động, giá vật tư mới và lương mới.

— Chi phí cải tiến, hiện đại hóa thiết bị tiến hành kết hợp với sửa chữa lớn lấy từ tiền khấu hao cơ bản để lại cho xí nghiệp, từ quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, nếu thiếu thì vay ngân hàng, giá trị tài sản cố định tăng thêm do cải tiến, hiện đại hóa được coi là tài sản do vốn của xí nghiệp đầu tư. Phần trích khấu hao cơ bản tài sản cố định tăng thêm này được đưa vào giá thành sản phẩm nhưng không phải nộp ngân sách mà để lại cho xí nghiệp.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chế độ khấu hao tài sản cố định theo các nguyên tắc trên đây.

3. Điểm d bổ sung như sau :

Xí nghiệp được đưa vào chi phí quản lý trong giá thành một khoản chi phí giao dịch; mức cụ thể tùy theo quy mô hoạt động của từng xí nghiệp nhưng phải tính chặt chẽ. Giao Bộ Tài chính cùng với các Bộ quản lý sản xuất hướng dẫn cụ thể vấn đề này trong tháng 1 năm 1986.

Phần IV. CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ — TÀI CHÍNH

1. Tài chính xí nghiệp:

— Sửa lại điểm về vốn lưu động như sau:

Các xí nghiệp tích cực tạo điều kiện để chuyển sang hình thức vay ngân hàng toàn bộ vốn lưu động cần thiết ngoài vốn tự có.

Vốn lưu động đã được Nhà nước cấp cho xí nghiệp được coi là vốn tự có của xí nghiệp. Nhu cầu vốn lưu động tăng lên từ ngày 1 tháng 1 năm 1986 trở đi, xí nghiệp được bổ sung bằng vốn tự có, còn thiếu thì vay ngân hàng. Đối với các xí nghiệp mới đưa vào hoạt động thì ngân sách cấp một phần vốn lưu động ban đầu.

— Sửa lại điểm về chế độ để lại tiền trích khấu hao cơ bản cho xí nghiệp như sau:

Toàn bộ tiền trích khấu hao cơ bản, xí nghiệp được dùng vào việc duy trì năng lực sản xuất của tài sản cố định, đổi mới kỹ thuật và đầu tư xây dựng cơ bản. Trường hợp xí nghiệp chưa có điều kiện sử dụng hết thì phải gửi vào ngân hàng.

Liên hiệp các xí nghiệp (tổng công ty) được điều phối một phần quỹ khuyến khích phát triển sản xuất và tiền trích khấu hao cơ bản để lại cho các xí nghiệp thành viên nhằm phục vụ lợi ích chung toàn liên hiệp các xí nghiệp (tổng công ty), nhưng phải được sự thỏa thuận của giám đốc xí nghiệp thành viên, và phải hoàn lại cho xí nghiệp khi xí nghiệp cần dùng.

— Giao Bộ Tài chính trình Hội đồng Bộ trưởng ban hành những quy định cụ thể về cải tiến thu quốc doanh trong quý I năm 1986.

2. Tín dụng, nay bổ sung như sau:

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án đầu tư của xí nghiệp đã được cấp có thẩm quyền duyệt với sự tham gia của ngân hàng cùng cấp, xí nghiệp lập kế hoạch vay vốn, ký hợp

đồng với ngân hàng. Nếu vay đột xuất mà có hiệu quả thì ngân hàng cho vay. Nợ quá hạn phải trả cao hơn. Ngân hàng quy định chế độ theo dõi việc xí nghiệp sử dụng vốn vay trên tinh thần tôn trọng quyền tự chủ trong sản xuất — kinh doanh của xí nghiệp.

— Ngân hàng Nhà nước trình Hội đồng Bộ trưởng quy định lãi suất mới về tiền cho vay và tiền gửi trong quý I năm 1986.

— Ngân hàng cùng với xí nghiệp lập kế hoạch và đăng ký hợp đồng về việc ngân hàng cung ứng tiền mặt cho xí nghiệp phù hợp với quy mô hoạt động, nhu cầu tiền mặt và tính chất của từng xí nghiệp và việc xí nghiệp nộp tiền mặt vào ngân hàng. Bên nào không thực hiện đúng hợp đồng phải chịu phạt.

— Ngân hàng Nhà nước áp dụng ngay những biện pháp có hiệu quả để khắc phục những hiện tượng cửa quyền, móc ngoặc, gây phiền hà, tạo điều kiện thuận tiện cho xí nghiệp trong việc sử dụng tài khoản của mình, vay vốn và rút tiền mặt.

Các xí nghiệp phải thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ thanh toán qua ngân hàng, quản lý tiền mặt và sử dụng vốn vay của ngân hàng.

3. Giá cả:

Bổ sung điểm c về giá tiêu thụ sản phẩm, như sau:

— Đối với những sản phẩm trong chỉ tiêu pháp lệnh sản xuất chủ yếu bằng vật tư Nhà nước cung ứng (bao gồm sản phẩm giao suất khâu) Nhà nước quy định giá bán những sản phẩm quan trọng thiết yếu đối với nền kinh tế quốc dân, giá bán mặt hàng chuẩn của từng nhóm đối với những sản phẩm còn lại. Xí nghiệp chủ động xây dựng phương án giá và bảo vệ trước cơ quan duyệt giá, có ý kiến của cơ quan chủ quản. Cơ quan duyệt giá quyết định giá sau khi đã trao đổi với xí nghiệp. Giá những mặt hàng cụ thể trong từng nhóm hàng do xí nghiệp cùng với tổ chức tiêu thụ quy định căn cứ vào giá mặt hàng chuẩn, chất lượng, thị hiếu, cung cầu...

Nói chung, Nhà nước không bù lỗ cho xí nghiệp. Trường hợp phải bù lỗ theo chính sách, thì xí nghiệp sản xuất và tiêu thụ theo kế hoạch và theo giá bán buôn xí nghiệp được duyệt chặt chẽ trên cơ sở giá thành kế hoạch và lợi nhuận định mức cho xí nghiệp.

Nếu giá vật tư và phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt theo vùng tăng lên, xí nghiệp kịp thời đề nghị Bộ chủ quản (hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, nếu là xí nghiệp địa phương) và cấp có thẩm quyền quy định giá điều chỉnh giá; nếu không thể điều chỉnh được giá thì đề nghị cơ quan tài chính có biện pháp giải quyết cho phù hợp.

Đối với những sản phẩm do xí nghiệp được quyền định giá thì xí nghiệp căn cứ vào giá thành và khả năng tiêu thụ của thị trường để định lại giá bán sản phẩm, hoặc thay đổi mặt hàng để bảo đảm sản xuất — kinh doanh có lãi.

Đối với những sản phẩm khác, giá tiêu thụ là giá ghi trong hợp đồng được thỏa thuận giữa xí nghiệp với khách hàng.

4. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

Bổ sung điểm a như sau:

Giá thành hợp lý được duyệt là giá thành tính đủ chi phí thực tế hợp lý, thúc đẩy việc phấn đấu tăng năng suất, nâng cao chất lượng và hiệu quả, loại bỏ các chi phí bất hợp lý, bất hợp lệ.

Trên cơ sở giá thành được tính toán hợp lý và giá tiêu thụ sản phẩm theo chính sách giá mới, nếu lợi nhuận vẫn đủ bảo đảm tỷ lệ lợi nhuận quy định cho các nhóm ngành trong Nghị quyết số 153-HĐBT thì xí nghiệp được hưởng tỷ lệ lợi nhuận đó; nếu không đủ thì lợi nhuận của xí nghiệp phải giảm; nếu không có lợi nhuận hoặc lỗ thì xí nghiệp cũng không có lợi nhuận định mức. Riêng đối với những sản phẩm phải bán lỗ do yêu cầu của chính sách thì xí nghiệp được hưởng lợi nhuận định mức trong giá bán buôn xí nghiệp đủ để lập 3 quỹ.

5. Lao động, tiền lương, nay bổ sung như sau:

Thực hiện nghiêm chỉnh các thang lương, bảng lương mới và các khoản phụ cấp đã được quy định trong Nghị định số 235 - HĐBT ngày 18-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng.

Số người dôi ra do sắp xếp lại lao động, xí nghiệp chủ động tổ chức sản xuất phụ đề giải quyết hoặc chuyển đi bộ phận khác, nơi khác phù hợp hơn. Những người đến tuổi hưu hoặc đau ốm, mất sức lao động thì cho nghỉ theo chế độ. Trong khi chờ đợi làm thủ tục, hoặc chờ thuyền chuyển, bố trí công việc mới, những người nói trên được hưởng khoản trợ cấp bằng 70% lương cấp bậc; khoản này được hạch toán riêng không đưa vào giá thành sản phẩm và lấy từ lợi nhuận xí nghiệp để chi. Xí nghiệp nào có khó khăn thì Nhà nước có thể giúp đỡ.

6. Khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu, nay bổ sung như sau:

Lợi nhuận định mức của những sản phẩm được xuất khẩu cao hơn so với lợi nhuận định mức của sản phẩm cùng loại làm ra tiêu thụ trong nước từ 10 đến 20%. Nếu là loại hàng xuất khẩu có lãi nhiều hơn thì có thể khuyến khích người sản xuất nhiều hơn.

Giữa xí nghiệp và khách hàng, việc thanh toán tiền bán sản phẩm bằng tiền Việt Nam hay bằng ngoại tệ là do sự thỏa thuận giữa hai bên và phải qua ngân hàng. Nguyên tắc là phần phải chi bằng ngoại tệ thì thanh toán bằng ngoại tệ, phần phải chi bằng tiền Việt Nam thì thanh toán bằng tiền Việt Nam.

Ngân hàng Ngoại thương mở rộng cho vay ngoại tệ để phát triển sản xuất — kinh doanh và áp dụng rộng rãi chế độ mở rộng tài khoản trong ngân hàng ngoại thương đối với các xí nghiệp.

7. Tiêu thụ sản phẩm:

Bổ sung thêm như sau:

Các xí nghiệp sản xuất bằng vật tư nhập khẩu, nếu không được Nhà nước cân

đổi đủ, thì được giữ lại một bộ phận sản phẩm để xuất khẩu, tạo khả năng tự nhập khẩu số vật tư mà Nhà nước chưa cân đối đủ. Mức sản phẩm được giữ lại phải ghi vào kế hoạch và được duyệt cùng một lần với kế hoạch sản xuất của xí nghiệp, ngoại tệ thu được không phải kết hối, nhưng phải gửi vào tài khoản ngân hàng ngoại thương.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1986. Những nội dung của nghị quyết số 156-HĐBT không trái với quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

Riêng đối với những xí nghiệp được Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định chọn làm đơn vị thí điểm về mở rộng quyền chủ động của cơ sở trong sản xuất kinh doanh thì được áp dụng những quy định của tiêu ban chỉ đạo trong khi làm thí điểm.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
ĐỖ MUỘI

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 288-HĐBT ngày 31-12-1985 quy định việc thi hành Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được công bố theo Lệnh của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 14-LCT/HĐNN7 ngày 31 tháng 3 năm 1984;

Đề việc bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đạt được mục đích giáo dục truyền thống dựng

nước và giữ nước của dân tộc; giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và lòng tự hào dân tộc; phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học, nghệ thuật và tham quan du lịch, đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân; làm giàu đẹp kho tàng văn hóa dân tộc và góp phần làm phong phú văn hóa thế giới;

Xét đề nghị của Bộ Văn hóa,

NGHỊ ĐỊNH

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh là tài sản vô giá trong kho tàng di sản lâu đời của dân tộc Việt Nam. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng có hiệu quả các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh; các cơ quan có trách nhiệm phải tạo điều kiện để nhân dân thực hiện quyền làm chủ tập thể của mình trong việc bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử và danh lam, thắng cảnh.

Điều 2. — Di tích lịch sử, văn hóa là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật và giá trị văn hóa khác hoặc có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hóa, xã hội.

Danh lam thắng cảnh là những khu vực thiên nhiên có cảnh đẹp hoặc có công trình xây dựng đẹp nổi tiếng.

Cụ thể là những đối tượng sau đây:

1. Những di tích và di chỉ có liên quan đến sự phát triển lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, sự phát triển văn hóa và xã hội Việt Nam.

2. Những di tích và di chỉ phản ánh nguồn gốc loài người và các tộc người ở Việt Nam, phản ánh nền văn minh vật chất và tinh thần của thời cổ đại.

3. Những di tích có liên quan đến cuộc đời hoạt động và sáng tạo của các anh hùng dân tộc, các nhà hoạt động